

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 19/01/2018
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung khi ly hôn".

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Ngọc

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dương
2. Ông Phạm Phúc Ân

- Thư ký phiên toà: Bà Chu Thị Thu Hương - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chí Linh tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 348/2017/TLST-HNGĐ, ngày 11/10/2017 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2018/QĐST-HNGĐ ngày 02/01/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1981

Nơi đăng ký thường trú (ĐKTT): Khu dân cư (KDC) số 7, phường P, thị xã C, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện nay: KDC số 12, phường P, thị xã C, tỉnh Hải Dương, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Đỗ Đức T, sinh năm 1979

Nơi ĐKTT: KDC số 7, phường P, thị xã C, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện nay: Đang chấp hành án tại Phân trại số 2, Trại giam T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 10/10/2017 và các bản tự khai, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Chị và anh Đỗ Đức T tự nguyện kết hôn với nhau ngày 31/10/2001; có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P (nay là phường P), thị xã C, tỉnh Hải Dương. Sau lễ cưới vợ chồng về sống chung tại gia đình nhà chồng; tình cảm vợ chồng

ban đầu hòa thuận; năm 2002 vợ chồng có con chung; năm 2004 chị T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan (của Trung Quốc) đến năm 2007 về phép thấy anh T bị mắc tệ nạn nghiện ma túy; vợ chồng phát sinh mâu thuẫn to tiếng với nhau; sau đó chị T tiếp tục đi lao động tại Đài Loan (của Trung Quốc), thỉnh thoảng có về nước nhưng về sống riêng tại nhà bố mẹ đẻ; vợ chồng không còn liên lạc với nhau; năm 2008 chị T đón con về nhờ ông, bà ngoại nuôi dưỡng cho đến nay, một mình chị chi phí nuôi con; tháng 6/2017 chị T về nước nhưng về sống riêng nhà bố mẹ đẻ; chị T có đến Trại tạm giam thăm anh T; nay vợ chồng không còn sống chung với nhau từ năm 2007 cho đến nay, tình cảm vợ chồng của chị với anh T không còn nữa nên đề nghị được ly hôn với anh Đỗ Đức T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung Đỗ Ngọc H, sinh ngày 06/8/2002 hiện đang ở với chị; khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 14/12/2017, bị đơn anh Đỗ Đức T trình bày:

Anh và chị Trần Thị T tự nguyện kết hôn với nhau năm 2001; có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, huyện C (nay là phường P, thị xã C), tỉnh Hải Dương; thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, đã có một con chung, năm 2003 chị T đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan (của Trung Quốc) đến năm 2007 có về phép được khoảng hơn 1 tháng thì lại tiếp tục đi lao động tại Đài Loan cho đến tháng 6 năm 2017 chị T về hẵn; trong quá trình chung sống giữa anh và chị T không có mâu thuẫn gì chỉ do anh vi phạm pháp luật hiện đang phải chấp hành án phạt tù tại trại giam T, tỉnh Th nên chị T mới làm đơn ly hôn; anh chỉ còn 4 tháng nữa là chấp hành xong án phạt tù nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh và chị T có một con chung Đỗ Ngọc H, sinh ngày 06/8/2002 hiện đang ở với chị T; nếu chị T kiên quyết xin ly hôn anh, anh đồng ý để chị T trực tiếp nuôi con chung do anh hiện đang chấp hành án.

Về tài sản: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Người làm chứng ông Trần văn T cung cấp: Chị T là con thứ 2 của ông, chị T và anh T kết hôn năm 2001, chị T năm 2004 đi lao động ở nước ngoài, năm 2007 về phép và lại đi lao động ở nước ngoài đến tháng 6/2017 về nhà ông ở; năm 2008 chị T đón cháu H về nhờ ông bà nuôi dưỡng chăm sóc cho đến nay; chị T thường xuyên gửi tiền về nuôi con; anh T không hỗ trợ ông nuôi con và ít thăm nom con; ông đồng ý cho chị T có đủ điều kiện về chỗ ở để nuôi con tại nhà ông; ông tiếp tục hỗ trợ cho chị T nuôi con được thuận lợi nhất.

- Người làm chứng bà Nguyễn Thị U cung cấp: Anh T là con trai của bà, anh T với chị T tự nguyện kết hôn với nhau năm 2001 và sống chung tại gia đình ông, bà đến năm 2004 mà không có mâu thuẫn gì; năm 2004 chị T đi lao động tại Đài Loan đến năm 2007 về phép rồi lại đi tiếp đến năm 2017 về nước;

việc chị T ở nước ngoài và anh T có liên lạc với nhau hay không thì bà không rõ nhưng khoảng 5 năm nay chị T không liên lạc hay hỏi thăm bà; trong thời gian chị T ở nước ngoài anh T có vi phạm pháp luật và đang chấp hành án tại Trại giam T, tỉnh Thanh Hóa; vừa qua chị T về nước nhưng không về nhà chồng mà về nhà bố mẹ đẻ ở.

Tại phiên toà hôm nay:

- Chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu được ly hôn anh T; khi ly hôn yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung; không yêu cầu tòa án giải quyết về tài sản..

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình (HN&GD); Điều 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS); Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị T, xử cho chị T được ly hôn với anh T; Giao con chung Đỗ Ngọc H, sinh ngày 06/8/2002 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản không phải đặt ra giải quyết; Chị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn anh Đỗ Đức T đang chấp hành án tại Phân trại số 2, Trại giam T, tỉnh Thanh Hóa, có nơi cư trú tại phường P, thị xã C, tỉnh Hải Dương mặt nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương; anh T có đơn xin xét xử vắng nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227 BLTTDS.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T yêu cầu được ly hôn với anh Đỗ Đức T:

Chị Trần Thị T và anh Đỗ Đức T kết hôn ngày 31/10/2001 trên cơ sở tự nguyện; có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, huyện C (nay là phường P, thị xã C), tỉnh Hải Dương nên là hôn nhân hợp pháp. Sau lễ cưới vợ chồng về sống chung tại gia đình nhà chồng; tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận; năm 2002 vợ chồng có con chung; năm 2004 chị T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan (của Trung Quốc); năm 2007 chị T về phép thấy anh T bị mắc tệ nạn nghiêm ma túy vợ chồng phát sinh mâu thuẫn kéo dài. Lời trình bày của chị T, lời khai của anh T và lời khai của những người làm chứng phù hợp với nhau thể hiện năm 2007 chị T tiếp tục đi lao động tại Đài Loan (của Trung Quốc), anh T ở

nhà, vợ chồng ban đầu có liên lạc với nhau nhưng mấy năm gần đây không còn liên lạc với nhau nữa; tháng 6 năm 2017 chị T về nước nhưng về sống riêng tại nhà bố mẹ để thể hiện trong nhiều năm vợ chồng thực hiện nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình chưa tốt; năm 2008 chị T đón con chung về nhờ ông, bà ngoại chăm sóc nuôi dưỡng cho đến nay mà vợ chồng không cùng thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng con chung; mấy năm gần đây chị T ít liên lạc gần gũi với gia đình nhà chồng; anh T cũng ít liên hệ gần gũi gia đình nhà chị T chứng tỏ vợ chồng vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng và kéo dài; mục đích của hôn nhân không đạt được; đời sống chung không còn nên yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T yêu cầu được ly hôn với anh Đỗ Đức T là có cơ sở và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3]. Về con chung:

Chị T và anh T có 01 con chung Đỗ Ngọc H, sinh ngày 06/8/2002 đang ở với chị T tại nhà ông bà ngoại; khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với chị; anh T đồng ý để chị T trực tiếp nuôi con khi ly hôn; cháu H có nguyện vọng được ở với mẹ; ông Trần Văn T đồng ý tiếp tục hỗ trợ cho chị T có đủ điều kiện về nơi ở để nuôi con; chị T hiện làm công nhân hợp đồng ở Bắc Ninh có thu nhập để nuôi con nên chấp nhận sự tự thỏa thuận của chị T và anh T giao con chung Đỗ Ngọc H cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là đảm bảo được lợi ích về mọi mặt của con và phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với chị là thực sự tự nguyện nên được chấp nhận. Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, gặp gỡ con chung mà không ai được cản trở.

[4]. Về tài sản: Chị T và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

[5]. Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về quan hệ vợ chồng: Xử chị Trần Thị T ly hôn với anh Đỗ Đức T.

- Về quan hệ con chung: Xử giao con chung Đỗ Ngọc H, sinh ngày 06/8/2002 cho chị Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với chị.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn mà không ai được cản trở.

- Về quan hệ tài sản: Chị T và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

- Về án phí: Áp dụng Điều 147 BLTTDS; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Chị Trần Thị T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và được đối trừ với số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AB/2016/0000219, ngày 11/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Chị T đã nộp đủ án phí.

- Về quyền kháng cáo: Chị T có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tòa án niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND tx. Chí Linh;
- Chi cục THA DS TX Chí Linh;
- UBND phường Phả Lại (Để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Ngọc